

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LISTENING

I. Listen to Megan talking about a wedding. Choose the correct answer A, B or C.

1. When was the wedding?

- A. on Friday B. on Saturday C. On Sunday

2. What does Lily look like?

- A. beautiful C. smart C. cool

3. How many people were there at the wedding?

- A. About 100 B. About 115 C. About 150

4. Where was the wedding?

- A. in Jamie's country B. in their flower garden C. in a big hotel

5. What was "really amazing" at the wedding?

- A. the music B. the food C. the DJ

6. What did Megan's family give them for a wedding present?

- A. a holiday B. some money C. fantastic food

PRONUNCIATION

II. Identify the underlines letters that are pronounced differently from the others.

7. A. walks B. steps C. maps D. wishes8. A. signs B. profits C. becomes D. survives9. A. looked B. phoned C. travelled D. opened10. A. decided B. laughed C. escaped D. asked

VOCABULARY & GRAMMAR

III. Choose the correct answers.

11. The singer felt extremely happy when her songs became _____.

- A. useful B. interesting C. unpopular D. popular

12. In the 12th century, only _____ European people could attend to a university.

- A. kind B. cruel C. rich D. poor

13. The Alexaner Graham Bell's invention of telephone was _____. It changed completely the way people communicate with others.

- A. useful B. useless C. awful D. brave

14. The _____ of Vincent van Gogh's paintings at the art gallery was brilliant. We love this experience!

- A. museum B. exhibit C. exhibiton D. collections

15. There are so many restaurants selling Vietnamese food in this city. We're so proud that Vietnamese cuisine has become _____ to foreigners.
- A. terrible B. brilliant C. uncommon D. familiar
16. Remember to _____ ask for permission when you are about to take photos of other people.
- A. polite B. rude C. rudely D. politely
17. Taking photos of wild animals could be difficult because we need to _____ find a secret spot to place the camera.
- A. patient B. carefully C. careless D. comfortably
18. The zebra was _____ eating grass when we took this photo.
- A. creatively B. well C. comfortably D. badly
19. You need to be _____ with what you are working on. Trust the process!
- A. easy B. brave C. creative D. patient
20. I couldn't find my jacket because it's _____ the blanket.
- A. in front of B. on C. under D. above
21. A: How was your weekend?
B: _____
- A. I played games. B. It is interesting.
C. Not bad, thanks. D. I was at home on Thursday.
22. Jack _____ a great photo of his friend while she _____.
- A. takes - dances B. taking - dancing C. took - dancing D. took - was dancing
23. My sisters _____ TV when I _____ back home last night.
- A. were watching - came B. watching - came C. watches - comes D. watched - came
24. A: What an impressive photo! You're so talented photographer!
B: _____
- A. Don't mention that. B. It's my pleasure!
C. That's really kind of you to say so. D. You're kidding!
25. A: Did your brother win the first prize of that race?
B: _____ He didn't even take part in.
- A. That's really kind of you. B. Really?
C. You're kidding! D. That one's brilliant!

IV. Complete the sentences with the suitable form of the verbs.

26. Last year, the little girl _____ (build) many models with ice-cream sticks.
27. At 10 p.m last night, my brother _____ (work) with his teammates. He's very busy!
28. Although many people wanted to buy her toys, she _____ (not/want) to sell them.
29. The tourist _____ (lose) his camera while he _____ (walk) around the city.
30. My friends _____ (drive) to work when they _____ (hear) the news on the radio.

READING**V. Read the passage and choose the best answer A, B or C.****Traditional Animation**

Movies and television shows made with traditional animation are also called cartoons. Teams of artists create them one picture at a time.

Thousands of drawings are needed for only a few minutes of animation. Each drawing is a bit different from the one before it. For example, to show a character walking, the first drawing might show the character with both feet on the ground. The next drawing might show the knee with a tiny bend and the foot slightly off the ground. In the third drawing, the knee might be bent more and the foot might be a little farther off the ground, and so on.

To save work and time, artists paint or draw the moving parts of a scene on sheets of clear plastic film. They place a drawing of the parts of the scene that do not move under the clear film. In this way they do not need to redraw the background in every picture.

Then filmmakers use a special camera to take a picture of each drawing on its background. Each of these pictures is called a frame. The camera records the frames one after another on long strips of film. To make the images move smoothly, twenty-four frames are needed for every second of film.

Filmmakers can also create animation with figures made of clay or other materials. Instead of drawing thousands of images, they take many photographs of figures set up in a scene. They move the figures slightly between each photograph.

31. According to the text, a few minutes of animated movies are made from _____ of drawings.

- A. one B. some C. not so many D. thousands

32. The example mentioned in the text is about a character _____.

- A. drawing B. walking C. bending D. running

33. The artists might use _____ to save time and not to redraw the background.

- A. photos B. sheets of paper C. clear plastic film D. special camera

34. How many frames are needed for every second of film?

- A. 24 B. 42 C. 14 D. 40

35. Another material to create animated characters is _____.

- A. wool B. clay C. paper D. oil colours

WRITING**VI. Reorder the words to complete sentences.**

36. last month / in / Peter and Tom / Were / travelling / Viet Nam ?

37. they / having / at 7:30 / Were / dinner ?

38. raining / It / when / Kate / was / came / home.

39. while / some / she / money / found/ walking / Jenny/ was / home.

40. looking / night / was / photo/ sister / this / for / His/ last.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. D	16. D	21. C	26. built	31. D
2. A	7. D	12. C	17. B	22. D	27. was working	32. B
3. C	8. B	13. A	18. C	23. A	28. didn't want	33. C
4. C	9. A	14. C	19. D	24. C	29. lost - was walking	34. A
5. B	10. A	15. D	20. C	25. C	30. were driving - heard	35. B

36. Were Peter and Tom travelling in Viet Nam last month?

37. Were they having dinner at 7:30?

38. It was raining when Kate came home.

39. Jenny found some money while she was walking home.

40. His sister was looking for this photo last night.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Đám cưới đã diễn ra khi nào?

A. vào thứ sáu

B. vào thứ bảy

C. vào chủ nhật

Thông tin: My cousin got married on Saturday, and I went to her wedding.*(Chị họ tổ kết hôn vào thứ bảy, và tớ đã đến dự đám cưới của cô ấy.)*

Đáp án B.

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Lily trông như thế nào?

A. xinh đẹp

B. thông minh

C. ngẫu

Thông tin:

Look. Here is one of Lily in her wedding dress.

(Nhìn này. Đây là một trong những bức Lily trong chiếc váy cưới của cô ấy.)

Ella: Oh, she's really beautiful

(Ồ, cô ấy thật sự rất đẹp)

Đáp án A.

3. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Có bao nhiêu người tới bữa tiệc cưới?

- A. Khoảng 100
- B. Khoảng 115
- C. Khoảng 150

Thông tin: There were about 150 people.

(Đã có khoảng 150 người ở lễ cưới.)

Đáp án C.

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Bữa tiệc cưới ở đâu?

- A. ở quốc gia của Jamie
- B. ở vườn hoa của họ
- C. ở một khách sạn lớn

Thông tin:

Ella: Where was the wedding?

(Đám cưới ở đâu vậy?)

Megan: It was in the garden of a big hotel, in the country.

(Nó ở trong khu vườn của một khách sạn lớn, ở vùng nông thôn.)

Đáp án C.

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Cái gì là điều “rất tuyệt vời” ở bữa tiệc?

- A. âm nhạc
- B. đồ ăn
- C. DJ

Thông tin:

Ella: What was the food like?

(Đồ ăn như thế nào?)

Megan: Fantastic, really amazing.

(Tuyệt vời, thực sự tuyệt vời.)

Đáp án B.

6. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Gia đình của Megan đã tặng quà mừng cưới là gì?

- A. một chuyến du lịch
- B. tiền

C. đồ ăn ngon miệng

Thông tin:

Ella: What did you give them for a wedding present?

(*Cậu đã tặng quà cưới là gì?*)

Megan: My mom and dad just gave them some money, so that they can have a really good holiday.

(*Bố mẹ tớ tặng họ một số tiền để họ có một kỳ nghỉ thật vui vẻ.*)

Đáp án B.

Bài nghe:

Ella: Hi Megan. Hey, I didn't see you at tennis on Saturday. What happened?

Megan: Hi Ella. My cousin got married on Saturday, and I went to her wedding.

Ella: Wow! Did you have a good time?

Megan: I had a great time. I've got some photos. Look. Here is one of Lily in her wedding dress.

Ella: Oh, she's really beautiful, and look at Dan. He looks really smart.

Megan: I know. He usually wears jeans.

Ella: Were there many people?

Megan: Yes. There were about 150 people. Lots of my cousins were there. I met Dan's brother, Jamie. He's really cool. I sat next to him at dinner.

Ella: Where was the wedding?

Megan: It was in the garden of a big hotel, in the country.

Ella: What was the food like?

Megan: Fantastic, really amazing. There were so much. After the meal, everyone danced. There was a DJ, and he played a lot of good music.

Ella: What did you give them for a wedding present?

Megan: My mom and dad just gave them some money, so that they can have a really good holiday.

Ella: Good idea.

Dịch bài nghe:

Ella: Chào Megan. Nay, tớ không gặp cậu tại sân tennis vào thứ Bảy. Chuyện gì đã xảy ra thế?

Megan: Chào Ella. Chị họ tớ kết hôn vào thứ bảy, và tớ đã đến dự đám cưới của cô ấy.

Ella: Chà! Cậu đã có khoảng thời gian vui vẻ chứ?

Megan: Tớ đã có một khoảng thời gian tuyệt vời. Tớ có một số bức ảnh. Nhìn này. Đây là một trong những bức Lily trong chiếc váy cưới của cô ấy.

Ella: Ồ, cô ấy thật sự rất đẹp, và nhìn Dan này. Anh ấy trông thật thông minh.

Megan: Tớ biết. Anh ấy thường mặc quần jean.

Ella: Có nhiều người không?

Megan: Có. Có khoảng 150 người. Rất nhiều anh em họ của tớ đã ở đó. Tớ đã gặp Jamie, em trai của Dan. Anh ấy thật tuyệt. Tớ ngồi cạnh anh ấy trong bữa tối.

Ella: Đám cưới ở đâu vậy?

Megan: Nó ở trong khu vườn của một khách sạn lớn, ở vùng nông thôn.

Ella: Đồ ăn như thế nào?

Megan: Tuyệt vời, thực sự tuyệt vời. Có rất nhiều. Sau bữa ăn, tất cả mọi người đều nhảy múa. Có một DJ, và anh ấy chơi rất nhiều bản nhạc hay.

Ella: Cậu đã tặng quà cưới là gì?

Megan: Bố mẹ tớ tặng họ một số tiền để họ có một kỳ nghỉ thật vui vẻ.

Ella: Ý kiến hay đấy.

7. D

Kiến thức: Phát âm “s/es”

Giải thích: Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Các đáp án A, B, C có kết thúc bằng phụ âm vô thanh => “s” được phát âm là /s/

Đáp án D có tận cùng là âm /ʃ/ => “es” được phát âm là /iz/

Đáp án D.

8. B

Kiến thức: Phát âm “s/es”

Giải thích: Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Các đáp án A, C, D có kết thúc bằng phụ âm hữu thanh => “s” được phát âm là /z/

Đáp án B có kết thúc bằng phụ âm vô thanh => “s” được phát âm là /s/

Đáp án B.

9. A

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích: Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại.

Các đáp án B, C, D có âm cuối là phụ âm hữu thanh => “ed” được phát âm là /d/

Đáp án A có âm cuối là phụ âm vô thanh => “ed” được phát âm là /t/

Đáp án A.

10. A

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích: Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại.

Các đáp án B, C, D có âm cuối là phụ âm vô thanh => “ed” được phát âm là /t/

Đáp án A có âm cuối là âm /d/ => “ed” được phát âm là /ɪd/.

Đáp án A.

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. useful (adj): *hữu ích*

B. interesting (adj): *thú vị*

C. unpopular (adj): *không phổ biến*

D. popular (adj): *phổ biến*

=> The singer felt extremely happy when her songs became **popular**.

(Người ca sĩ cảm thấy hết sức hạnh phúc khi các bài hát của cô ấy trở nên phổ biến.)

Đáp án D.

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. kind (adj): *tốt bụng*

B. cruel (adj): *độc ác*

C. rich (adj): *giàu có*

D. poor (adj): *nghèo*

=> In the 12th century, only **rich** European people could attend to a university.

(Vào thế kỉ thứ 12, chỉ có những người châu Âu giàu có mới có thể học đại học.)

Đáp án C.

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. useful (adj): *hữu ích*

B. useless (adj): *vô dụng*

C. awful (adj): *tệ*

D. brave (adj): *dũng cảm*

=> The Alexander Graham Bell's invention of telephone was **useful**. It changed completely the way people communicate with others.

(Phát minh điện thoại của Alexander Graham Bell rất hữu ích. Nó đã hoàn toàn thay đổi cách con người liên lạc với nhau.)

Đáp án A.

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. museum (n): *bảo tàng*

B. exhibit (v): *trưng bày*

C. exhibition (n): *triển lãm*

D. collections (n): *những bộ sưu tập*

=> The **exhibition** of Vincent van Gogh's paintings at the art gallery was brilliant. We love this experience!

(Buổi triển lãm những bức tranh của Vincent van Gogh ở phòng nghệ thuật rất tuyệt. Chúng tôi thích trải nghiệm này.)

Đáp án C.

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. terrible (adj): *tệ*

B. brilliant (adj): *tuyệt vời*

C. uncommon (adj): *không phổ biến*

D. familiar (adj): *quen thuộc*

=> There are so many restaurants selling Vietnamese food in this city. We're so proud that Vietnamese cuisine has become **familiar** to foreigners.

(Có rất nhiều nhà hàng bán đồ ăn Việt Nam ở thành phố này. Chúng tôi rất tự hào rằng nền ẩm thực Việt Nam đã trở nên quen thuộc đối với người nước ngoài.)

Đáp án D.

16. D

Kiến thức: Trạng từ

Giải thích: Đứng trước, bổ sung ý nghĩa cho một động từ thường "ask" cần dùng một trạng từ => Loại A, B

C. rudely (adv): *một cách thô lỗ*

D. politely (adv): *một cách lịch sự*

=> Remember to **politely** ask for permission when you are about to take photos of other people.

(Hãy nhớ xin phép một cách lịch sự khi bạn chuẩn bị chụp hình người khác.)

Đáp án D.

17. B**Kiến thức:** Trạng từ**Giải thích:**

Đứng trước, bổ sung ý nghĩa cho một động từ thường “find” cần dùng một trạng từ => Loại A, C

B. carefully (adv): *một cách cẩn thận*

D. comfortably (adv): *một cách thoải mái*

=> Taking photos of wild animals could be difficult because we need to **carefully** find a secret spot to place the camera.

(Chụp ảnh động vật hoang dã có thể rất khó khăn vì chúng ta cần phải cẩn thận tìm một địa điểm bí mật để đặt máy ảnh.)

Đáp án B.

18. C**Kiến thức:** Trạng từ**Giải thích:**

Đứng trước, bổ sung ý nghĩa cho một động từ thường “eat” cần dùng một trạng từ

A. creatively (adv): *một cách sáng tạo*

B. well (adv): *tốt*

C. comfortably (adv): *một cách thoải mái*

D. badly (adv): *một cách tồi tệ*

=> The zebra was **comfortably** eating grass when we took this photo.

(Con ngựa vẫn đang ăn cỏ một cách thoải mái khi chúng tôi chụp bức hình này.)

Đáp án C.

19. D**Kiến thức:** Tính từ**Giải thích:**

Đứng sau động từ to be cần điền một tính từ

A. easy (adj): *dễ dàng*

B. brave (adj): *dũng cảm*

C. creative (adj): *sáng tạo*

D. patient (adj): *kiên nhẫn*

You need to be **patient** with what you are working on. Trust the process!

(Bạn cần phải kiên nhẫn với những việc mình đang làm. Hãy tin tưởng vào quá trình nỗ lực của bản thân!)

Đáp án D.

20. C**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. in front of: ở trước

B. on: ở trên

C. under: ở dưới

D. above: lơ lửng ở trên

I couldn't find my jacket because it's **under** the blanket.

(Tôi không thể tìm thấy áo khoác vì nó ở dưới cái chăn.)

Đáp án C.

21. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Tôi đã chơi trò chơi.

B. Thú vị => sai thì động từ

C. Không tệ, cảm ơn.

D. Tôi đã ở nhà vào thứ năm.

=> A: How was your weekend? B: **Not bad, thanks.**

(A: Cuối tuần của bạn thế nào? - B: Không tệ, cảm ơn.)

Đáp án C.

22. D

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào. Hành động xen vào chia ở Quá khứ đơn.

Cấu trúc: S1 + Ved/V2 while + S2 + was/were V-ing

=> Jack **took** a great photo of his friend while she **was dancing**.

(Jack đã chụp cho bạn một bức hình tuyệt đẹp khi cô ấy đang nhảy.)

Đáp án D.

23. A

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn

Giải thích: Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào. Hành động xen vào chia ở Quá khứ đơn.

Cấu trúc: S1 + was/ were V-ing when S2 + Ved/V2.

=> My sisters **were watching** TV when I **came** back home last night.

(Các em gái của tôi đang xem ti-vi khi tôi về nhà vào tối qua.)

Đáp án A.

24. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Không cần nhắc lại đâu. => Đáp lại lời cảm ơn

B. Đó là vinh dự của tôi! => Đáp lại lời cảm ơn

C. Bạn thật tốt bụng khi nói vậy! => Đáp lại lời khen

D. Chắc bạn đùa rồi!

=> A: What an impressive photo! You're so talented photographer! - B: **That's really kind of you to say so.**

(A: Thật là một bức hình ấn tượng! Bạn quả thật là một nhiếp ảnh gia tài năng! - B: Bạn thật tốt bụng khi nói vậy!)

Đáp án C.

25. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Bạn thật tốt bụng khi nói vậy! => Đáp lại lời khen

B. Thật ư?

C. Chắc bạn đùa rồi!

D. Thật tuyệt!

=> A: Did your brother win the first prize of that race? - B: **You're kidding!** He didn't even take part in.

(A: Anh trai của cậu đã thắng giải nhất giải đua đó ư? - B: Chắc bạn đùa rồi! Anh ấy còn không tham gia cơ mà.)

Đáp án C.

26. built

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu "last year" => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ bất quy tắc: S + V2

=> Last year, the little girl **built** many models with ice-cream sticks.

(Năm ngoái, cô gái nhỏ đã dựng rất nhiều mô hình từ que kem.)

Đáp án built.

27. was working

Kiến thức: Thì Quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu "10 p.m last night" => Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn dạng khẳng định với chủ ngữ số ít (brother): S + was V-ing

=> At 10 p.m last night, my brother **was working** with his teammates. He's very busy!

(Vào 10 giờ tối hôm qua, anh trai tôi vẫn đang làm việc với các bạn cùng nhóm. Anh ấy bận lắm!)

Đáp án was working.

28. didn't want**Kiến thức:** Thì Quá khứ đơn**Giải thích:** Về trước chia ở thì Quá khứ đơn, cả câu kể về sự việc đã xảy ra, kết thúc ở quá khứ => Cấu trúc thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường: S + didn't V (nguyên thể).=> Although many people wanted to buy her toys, she **didn't want** to sell them.*(Mặc dù có nhiều người muốn mua đồ chơi, cô ấy không muốn bán chúng.)*

Đáp án didn't want.

29. lost - was walking**Kiến thức:** Thì Quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào. Hành động xen vào chia ở Quá khứ đơn

Cấu trúc: S1 + Ved/V2 while + S2 + was/were V-ing

The tourist **lost** his camera while he **was walking** around the city.*(Du khách đã mất máy ảnh khi anh ấy đang đi dạo quanh thành phố.)*

Đáp án lost - was walking.

30. were driving - heard**Kiến thức:** Thì Quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào. Hành động xen vào chia ở Quá khứ đơn

Cấu trúc: S1 + was/were V-ing + when + S2 + Ved/V2

My friends **were driving** to work when they **heard** the news on the radio.*(Bạn của tôi đang lái xe đi làm khi họ nghe tin tức trên đài ra-đi-ô.)*

Đáp án were driving - heard.

31. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Dựa vào bài đọc, một vài phút của phim hoạt họa được tạo ra từ _____ bức vẽ.

A. một

B. một vài

C. không quá nhiều

D. hàng nghìn

Thông tin: Thousands of drawings are needed for only a few minutes of animation.*(Cần hàng nghìn bức vẽ chỉ để tạo ra một vài phút hoạt họa.)*

Đáp án D.

32. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:** Ví dụ được nhắc đến trong đoạn văn là về nhân vật _____.

- A. đang vẽ
- B. đang bước đi
- C. đang cúi gập người
- D. đang chạy

Thông tin: For example, to show a character walking*(Ví dụ, để thể hiện cảnh một nhân vật đang bước đi)*

Đáp án B.

33. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:** Những người họa sĩ có thể sử dụng _____ để tiết kiệm thời gian và không phải vẽ lại hình nền

- A. ảnh
- B. tờ giấy
- C. các tấm phim nhựa trong suốt
- D. máy ảnh đặc biệt

Thông tin: To save work and time, artists paint or draw the moving parts of a scene on sheets of clear plastic film.*(Để tiết kiệm công sức cũng như thời gian, các họa sĩ đã vẽ những phần di chuyển của một khung hình trong những tờ phim nhựa trong suốt.)*

Đáp án C.

34. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Cần bao nhiêu khung hình cho một giây phim?

- A. 24
- B. 42
- C. 14
- D. 40

Thông tin: To make the images move smoothly, twenty-four frames are needed for every second of film.*(Để khiến những hình ảnh di chuyển một cách sống động, mỗi một giây trong phim sẽ cần hai mươi tư khung hình.)*

Đáp án A.

35. B**Kiến thức:** Đọc hiểu

Giải thích: Một chất liệu khác để tạo ra các nhân vật hoạt hình là _____.

- A. len
- B. đất sét
- C. giấy
- D. màu dầu

Thông tin: Filmmakers can also create animation with figures made of clay or other materials.

(Những nhà làm phim cũng có thể tạo ra hoạt họa bằng các nhân vật từ đất sét hoặc các vật liệu khác.)

Đáp án B.

Dịch bài đọc:

Hoạt họa truyền thống

Phim hay các chương trình truyền hình tạo ra bởi phương thức hoạt họa thức truyền thống cũng được gọi là “hoạt hình”. Các nhóm họa sĩ tạo ra các đoạn phim từ từng bức hình một.

Cần hàng nghìn bức vẽ chỉ để tạo ra một vài phút hoạt họa. Mỗi bức vẽ chỉ hơi khác biệt một chút so với bức trước đó. Ví dụ, để thể hiện cảnh một nhân vật đang bước đi, bức vẽ đầu tiên cần vẽ nhân vật với cả hai chân chạm đất. Bức vẽ tiếp theo có thể là hình với đầu gối hơi cong và bàn chân hơi nhấc lên so với mặt đất. Ở bức vẽ thứ ba, đầu gối có thể gập lại nhiều hơn và bàn chân có thể đã nhấc cao hơn so với mặt đất, và tiếp tục như vậy.

Để tiết kiệm công sức cũng như thời gian, các họa sĩ đã vẽ những phần di chuyển của một khung hình trong những tờ phim nhựa trong suốt. Họ đặt một bức hình của những bộ phận không di chuyển trong cảnh ở dưới tấm phim nhựa. Bằng cách này, họ không cần vẽ lại những cảnh nền ở mỗi bức hình.

Những nhà làm phim sử dụng một cái máy ảnh đặc biệt để chụp hình từng bức vẽ ở trên cảnh nền tương ứng. Mỗi bức hình được gọi là một khung hình. Máy ảnh ghi lại tất cả những khung hình được sắp xếp theo chuỗi. Để khiến những hình ảnh di chuyển một cách sống động, mỗi một giây trong phim sẽ cần hai mươi tư khung hình.

Những nhà làm phim cũng có thể tạo ra hoạt họa bằng các nhân vật từ đất sét hoặc các vật liệu khác. Thay vì vẽ hàng nghìn bức tranh, họ chụp nhiều bức hình của các nhân vật này được sắp xếp trong các cảnh dựng sẵn. Họ di chuyển nhẹ nhàng các nhân vật khi chụp các bức ảnh.

36.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn dạng câu hỏi: Were + S (số nhiều) + V-ing + adv(nơi chốn) + adv(thời gian)?

Đáp án Were Peter and Tom travelling in Viet Nam last month?

(Peter và Tom đã du lịch tới Việt Nam vào tháng trước đúng không?)

37.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn dạng câu hỏi: Were + S (số nhiều) + V-ing + adv(nơi chốn) + adv(thời gian)?

Đáp án Were they having dinner at 7:30?

(Họ đã ăn tối vào 7:30 đúng chứ?)

38.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra (QKTD) thì hành động khác xen vào (QKĐ).

Cấu trúc: S1 + was/ were V-ing when S2 + Ved/V2

Đáp án It was raining when Kate came home.

(Trời đang mưa khi Kate về nhà.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra (QKTD) thì hành động khác xen vào (QKĐ).

Cấu trúc: S1 + Ved/V2 while + S2 + was/were V-ing

Đáp án Jenny found some money while she was walking home.

(Jenny nhìn thấy một ít tiền khi đang đi bộ về nhà.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn dạng khẳng định với chủ ngữ số ít (sister): S + was V-ing + adv(thời gian)

Đáp án His sister was looking for this photo last night.

(Chị gái của cậu ấy đã tìm kiếm bức hình này vào tối qua.)